

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT – MAY NHA TRANG

Báo cáo tài chính tổng hợp đã được soát xét
cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	9 – 46

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT – MAY NHA TRANG
Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Dệt – May Nha Trang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024.

1. Thông tin chung

Công ty cổ phần Dệt – May Nha Trang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Dệt Nha Trang theo Quyết định số 3956/QĐ-BCN ngày 02 tháng 12 năm 2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000219, đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 8 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp, và được thay thế bởi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4200237973 đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 15 tháng 4 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo các nội dung sau:

- Vốn điều lệ: 235.000.000.000 VND (Hai trăm ba mươi lăm tỷ đồng)
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND
- Tổng số cổ phần: 23.500.000 cổ phần
- Mã chứng khoán: NTT
- Sàn giao dịch: UPCoM

Văn phòng và nhà máy của Công ty đặt tại Km 1447, Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

Điện thoại: (0258) 3727 243
Fax: (0258) 3727 227
Email: info@nhatrangtex.com
Website: http://www.nhatrangtex.com

Các đơn vị trực thuộc Công ty	Địa chỉ
Chi nhánh Khánh Hòa	12 Nguyễn Gia Thiều, Phường Vạn Thạnh, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.
Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	54 Tôn Thất Tùng, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

2. Ban điều hành

Các thành viên Ban điều hành của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm
Ông Đặng Vũ Hùng	Chủ tịch	29/04/2022
Ông Trần Hoàng Thảo	Thành viên	29/04/2022
Bà Nguyễn Thị Hồng Phương	Thành viên	29/04/2022
Ông Phan Minh Tiến	Thành viên	29/04/2022

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm
Bà Phan Thị Kiều Oanh	Trưởng ban	29/04/2022
Bà Mai Thị Tình	Thành viên	29/04/2022
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Thành viên	29/04/2022

Ban điều hành (tiếp theo)

Ban Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Đặng Thị Ngọc Bích	Phó Tổng Giám đốc	25/09/2019
Bà Phạm Thị Hương Lan	Phó Tổng Giám đốc	04/08/2020
Ông Nguyễn Hải Sơn	Phó Tổng Giám đốc	24/02/2021
Ông Phan Minh Tiến	Giám đốc điều hành	18/03/2019

Kế toán trưởng

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Hoàng Quyên	Kế toán trưởng	01/05/2020

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Đặng Vũ Hùng (bổ nhiệm ngày 30/07/2020).

Ông Đặng Vũ Hùng đã ủy quyền cho Ông Nguyễn Hải Sơn ký Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 theo Giấy ủy quyền số 123/GUQ-DMNT ngày 24 tháng 8 năm 2024.

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính 06 tháng đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Để lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

7. Phê duyệt các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



NGUYỄN HẢI SƠN
K/T Chủ tịch Hội đồng quản trị
Phó Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 29 tháng 8 năm 2024

Số: 262/2024/BCSX-HCM.00562

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty cổ phần Dệt – May Nha Trang

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Dệt – May Nha Trang (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thu thập phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



NGUYỄN NGỌC THÙY DUNG
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2782-2024-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2024

BÙI NHẬT HUY
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5545-2021-009-1

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG
Km 1447, Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 6 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		635.126.861.568	477.965.760.493
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	38.060.293.504	58.132.985.214
Tiền	111		8.510.293.504	48.082.985.214
Các khoản tương đương tiền	112		29.550.000.000	10.050.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		47.070.000.000	44.620.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2.1	47.070.000.000	44.620.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		196.455.453.759	103.120.352.999
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3.1	165.355.061.179	94.805.312.967
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	14.690.844.738	8.051.167.979
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	17.688.493.956	1.542.818.167
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(1.278.946.114)	(1.278.946.114)
Hàng tồn kho	140		337.843.487.722	262.231.841.788
Hàng tồn kho	141	5.7	337.843.487.722	262.231.841.788
Tài sản ngắn hạn khác	150		15.697.626.583	9.860.580.492
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	3.115.219.389	2.211.924.995
Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.14	9.936.641.910	2.596.402.232
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	2.645.765.284	5.052.253.265
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		509.030.165.440	563.021.263.457
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.360.190.736	36.653.153.023
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3.2	1.360.190.736	36.653.153.023
Tài sản cố định	220		477.796.230.346	388.775.497.759
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	476.120.912.149	387.078.962.896
Nguyên giá	222		853.317.183.998	779.966.495.638
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(377.196.271.849)	(392.887.532.742)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	1.675.318.197	1.696.534.863
Nguyên giá	228		1.909.500.000	1.909.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(234.181.803)	(212.965.137)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		2.603.501.593	109.080.170.987
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	2.603.501.593	109.080.170.987
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.221.725.000	1.221.725.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2.2	1.221.725.000	1.221.725.000
Tài sản dài hạn khác	260		26.048.517.765	27.290.716.688
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	26.048.517.765	27.290.716.688
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.144.157.027.008	1.040.987.023.950

995
G TY
H
TOÁN
T NA
ĐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG
Km 1447, Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 6 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		960.393.890.011	882.748.156.812
Nợ ngắn hạn	310		629.102.629.783	519.600.046.861
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12.1	252.974.128.505	167.415.790.456
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	18.422.965.158	17.040.866.414
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	7.572.700.189	4.361.132.433
Phải trả người lao động	314		12.071.890.064	17.226.698.242
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15.1	2.437.453.171	5.966.549.410
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.432.764.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	18.586.578.750	3.201.664.860
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17.1	312.123.736.143	303.998.005.293
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.18	102.893.750	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	5.19	377.520.053	389.339.753
Nợ dài hạn	330		331.291.260.228	363.148.109.951
Phải trả người bán dài hạn	331	5.12.2	189.398.210.515	208.741.229.900
Chi phí phải trả dài hạn	333	5.15.2	7.103.887.406	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17.2	134.789.162.307	154.406.880.051
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		183.763.136.997	158.238.867.138
Vốn chủ sở hữu	410	5.20	183.763.136.997	158.238.867.138
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		235.000.000.000	235.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		235.000.000.000	235.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.820.000.000	1.820.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		23.696.115.722	23.696.115.722
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(76.752.978.725)	(102.277.248.584)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(102.277.248.584)	(85.793.594.961)
LNST chưa phân phối năm nay	421b		25.524.269.859	(16.483.653.623)
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.144.157.027.008	1.040.987.023.950


DIỆP TỪ MỸ LIÊN
Người lập biểu


NGUYỄN THỊ HOÀNG QUYÊN
Kế toán trưởng


NGUYỄN HẢI SƠN
K/T Chủ tịch Hội đồng quản trị
Phó Tổng Giám đốc
Khánh Hòa, ngày 29 tháng 8 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Km 1447, Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		563.462.396.668	447.618.703.622
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.180.579.897	764.077.915
Doanh thu thuần	10	6.1.1	562.281.816.771	446.854.625.707
Giá vốn hàng bán	11	6.2	505.600.317.618	437.950.255.950
Lợi nhuận gộp	20		56.681.499.153	8.904.369.757
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	3.121.438.328	1.797.988.407
Chi phí tài chính	22	6.4	18.249.699.656	13.978.973.325
Trong đó: chi phí lãi vay	23		12.514.689.249	12.410.199.786
Chi phí bán hàng	25	6.5	5.890.729.922	3.684.140.833
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	10.037.751.828	12.215.712.325
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		25.624.756.075	(19.176.468.319)
Thu nhập khác	31	6.7	430.182.346	6.906.165.639
Chi phí khác	32	6.8	530.668.562	7.853.759.044
Lợi nhuận khác	40		(100.486.216)	(947.593.405)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		25.524.269.859	(20.124.061.724)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.14	-	1.298.466.911
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		25.524.269.859	(21.422.528.635)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9.1	1.086	(912)

DIỆP TỪ MỸ LIÊN
Người lập biểu

NGUYỄN THỊ HOÀNG QUYÊN
Kế toán trưởng



NGUYỄN HẢI SƠN
KT Chủ tịch Hội đồng quản trị
Phó Tổng Giám đốc
Khánh Hòa, ngày 29 tháng 8 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG
Km 1447, Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		25.524.269.859	(20.124.061.724)
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02	5.9;5.10	20.793.024.540	12.538.975.699
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	5.18	102.893.750	272.264.250
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.787.914.032	(20.941.384)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	6.3; 6.7	(1.308.745.205)	(476.541.524)
Chi phí lãi vay	06	6.4	12.514.689.249	12.410.199.786
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08		60.414.046.225	4.599.895.103
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(57.360.983.125)	(8.452.865.569)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(75.611.645.934)	70.350.770.450
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11		79.481.876.179	109.981.894.556
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12		338.904.529	(1.933.824.890)
Tiền lãi vay đã trả	14		(10.942.299.008)	(10.478.170.429)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(193.217.356)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	5.19	24.749.300	23.450.840
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	5.19	(36.569.000)	(47.518.548)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.691.920.834)	163.850.414.157
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(3.872.955.155)	(193.882.634.030)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		752.678.000	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.450.000.000)	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		948.525.797	476.541.524
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.621.751.358)	(193.406.092.506)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33	5.17	449.639.240.601	413.166.411.649
Tiền trả nợ gốc vay	34	5.17	(461.599.032.287)	(380.478.850.713)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11.959.791.686)	32.687.560.936
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		(20.273.463.878)	3.131.882.587
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	5.1	58.132.985.214	25.191.593.701
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		200.772.168	174.283.463
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70		38.060.293.504	28.497.759.751



DIỆP TỪ MỸ LIÊN
Người lập biểu



NGUYỄN THỊ HOÀNG QUYÊN
Kế toán trưởng





NGUYỄN HẢI SƠN
K/ Chủ tịch Hội đồng quản trị
Phó Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 29 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Dệt – May Nha Trang ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Dệt Nha Trang theo Quyết định số 3956/QĐ-BCN ngày 02 tháng 12 năm 2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4200237973, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 15 tháng 4 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo các nội dung sau:

- Vốn điều lệ: 235.000.000.000 VND (Hai trăm ba mươi lăm tỷ đồng)
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND
- Tổng số cổ phần: 23.500.000 cổ phần
- Mã chứng khoán: NTT
- Sàn giao dịch: UPCoM

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất hàng may mặc;
- Sản xuất các loại nguyên liệu, phụ liệu phục vụ ngành dệt may;
- Sản xuất giày, dép;
- Môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa, đại lý mua bán ký gửi hàng hóa;
- Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, khu công nghiệp, khu đô thị, khu du lịch;
- Sản xuất các loại bông, xơ, sợi;
- Sản xuất các loại vải;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Sản xuất máy móc thiết bị; vật tư phụ tùng, bao bì phục vụ ngành dệt may;
- Sản xuất hóa chất (trừ các hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm phục vụ ngành dệt may;
- Mua bán các loại vải, hàng may mặc, giày dép;
- Mua bán máy móc thiết bị, vật tư phụ tùng, bao bì phục vụ ngành dệt may;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm phục vụ ngành dệt may;
- Mua bán các loại bông xơ, sợi, nguyên liệu, phụ liệu phục vụ cho ngành dệt may;
- Kinh doanh nhà và trung tâm thương mại. Cho thuê nhà văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa máy móc thiết bị nhà xưởng;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xử lý chất thải lỏng công nghiệp, nước thải sinh hoạt;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn, khu du lịch;
- Nhà hàng;
- Kinh doanh xăng dầu, chất đốt;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- In trực tiếp lên vải dệt;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động của các căng tin và hàng ăn tự phục vụ; và
- Giặt khô, giặt ướt, là... các loại quần áo và hàng dệt, được giặt bằng tay, bằng máy giặt).

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất hàng may mặc, bông, xơ, sợi và vải các loại.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, tổng số nhân viên của Công ty là 946 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 996 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Tỷ giá mua tại ngày 30/06/2024 là 25.253 VND/USD.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Tỷ giá mua tại ngày 30/06/2024 là 25.253 VND/USD.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Tỷ giá bán tại ngày 30/06/2024 là 25.473 VND/USD; 28.002,49 VND/EUR.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

Các khoản phải thu (tiếp theo)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa, chi phí bảo hiểm và chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí đồ dùng, dụng cụ, chi phí sửa chữa, chi phí đào tạo và chi phí khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 18 đến 36 tháng.

4.8 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc thiết bị	02 – 15
Phương tiện vận tải	05 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 20
Tài sản cố định hữu hình khác	10

4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

Thửa đất	Địa chỉ	Diện tích	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Mục đích sử dụng	Thời gian sử dụng
Số 55, tờ bản đồ số 6	Thôn Đắc Lộc, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	5.053,7 m ²	Số CO 333731 ngày 13/11/2018	Đất trồng cây hàng năm khác	Đến 15/10/2063

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

4.19 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú	Cổ đông
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú	Cổ đông
Công ty cổ phần Vinatex Quốc tế	Cổ đông
Công ty TNHH MTV Dệt vải Vinatex Quốc tế	Công ty do ông Đặng Vũ Hùng làm đại diện pháp luật
Công ty cổ phần Sinnika Việt Nam	Công ty do ông Đặng Vũ Hùng làm đại diện pháp luật
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú – Chi nhánh Đà Nẵng	Chi nhánh của Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát	Thành viên quản lý chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt tồn quỹ – VND	111.021.500	172.857.732
Tiền gửi ngân hàng – VND	8.115.945.844	39.614.793.232
Tiền gửi ngân hàng – USD	283.326.160	8.295.334.250
Các khoản tương đương tiền	29.550.000.000	10.050.000.000
	38.060.293.504	58.132.985.214

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 11.219,51 USD tương đương 283.326.160 VND.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, số dư tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng (xem Thuyết minh 5.17.1) như sau:

	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.550.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	7.500.000.000
	10.050.000.000

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

5.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng				
• Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa	5.100.000.000	5.100.000.000	5.100.000.000	5.100.000.000
• Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa	40.470.000.000	40.470.000.000	38.520.000.000	38.520.000.000
• Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Thiêm	1.500.000.000	1.500.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
	47.070.000.000	47.070.000.000	44.620.000.000	44.620.000.000

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, số dư tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng (xem Thuyết minh 5.17.1) như sau:

	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	27.470.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	5.100.000.000
	32.570.000.000

5.2.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty là đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty cổ phần Bông Tây Nguyên	266.915.000	-	(*)	266.915.000	-	(*)
Công ty cổ phần Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Phong Phú	954.810.000	-	(*)	954.810.000	-	(*)
	1.221.725.000	-		1.221.725.000	-	

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

- Cam kết của Công ty về góp vốn nhưng chưa thực hiện tại ngày 30/06/2024:

	Vốn điều lệ của đơn vị nhận vốn đầu tư VND	Vốn cam kết góp VND	Vốn đã góp đến 30/06/2024 VND	Vốn chưa góp đến 30/06/2024 VND
Công ty cổ phần Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Phong Phú	20.000.000.000	1.500.000.000	954.810.000	545.190.000
	20.000.000.000	1.500.000.000	954.810.000	545.190.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

5.3 Phải thu khách hàng**5.3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>		
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú	6.787.070.605	3.184.393.561
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú	-	1.108.356.894
Công ty cổ phần Vinatex Quốc tế	13.634.277.517	19.153.564.700
Công ty cổ phần Sinnika Việt Nam	1.620.405.859	1.552.288.926
Công ty TNHH MTV Dệt vải Vinatex Quốc tế	29.054.388.036	15.979.517.238
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú – Chi nhánh Đà Nẵng	21.216.982	1.446.896.647
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>		
World Threads, Inc. Dba Eberjey Intimates	41.453.450.775	7.085.892.772
Jsc "Gloria Jeans Corporation"	21.671.672.066	-
Mark's Work Wearhouse, Ltd	21.168.533.567	18.738.089.670
Các khách hàng khác	29.944.045.772	26.556.312.559
	165.355.061.179	94.805.312.967

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng có gốc ngoại tệ là 3.844.606,54 USD tương đương 97.087.848.955 VND.

5.3.2 Phải thu dài hạn của khách hàng

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>		
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú – Phải thu tiền bán tài sản	1.360.190.736	36.653.153.023
	1.360.190.736	36.653.153.023

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
<i>Trả trước cho các nhà cung cấp khác</i>		
Viterra B.V.	11.331.894.758	-
Các nhà cung cấp khác	3.358.949.980	8.051.167.979
	14.690.844.738	8.051.167.979

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, chi tiết số dư trả trước cho người bán ngắn hạn có gốc ngoại tệ là:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
USD	500.930,60	12.688.998.490
EUR	32.854,73	940.287.841
GBP	113,25	3.394.876
		13.632.681.207

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT – MAY NHA TRANG
Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú – hỗ trợ thanh toán	-	-	615.000.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Tạm ứng nhân viên	120.182.092	-	77.753.975	-
Ký quỹ mở L/C	17.338.825.929	-	645.108.024	-
Phải thu khác	229.485.935	-	204.956.168	-
	17.688.493.956	-	1.542.818.167	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, số dư phải thu ngắn hạn khác có gốc ngoại tệ là 537.714,68 USD tương đương 13.527.168.044 VND.

5.6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

		30/06/2024		01/01/2024		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND		VND	VND
Các tổ chức và cá nhân khác						
Phải thu tiền bán hàng						
Công ty cổ phần Dệt May	Trên 3 năm	787.538.760	(787.538.760)	Trên 3 năm	787.538.760	(787.538.760)
Hapaco Hải Phòng	Trên 3 năm	209.661.832	(209.661.832)	Trên 3 năm	209.661.832	(209.661.832)
Công ty TNHH SX DV XNK Hưng Thành Đạt	Trên 3 năm	1.149.915.244	(281.745.522)	Trên 3 năm	1.149.915.244	(281.745.522)
Các tổ chức, cá nhân khác	Từ 1 đến 3 năm	2.147.115.836	(1.278.946.114)	Từ 1 đến 3 năm	2.147.115.836	(1.278.946.114)

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Số dư đầu kỳ	1.278.946.114	1.278.946.114
Trích lập trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	1.278.946.114	1.278.946.114

5.7 Hàng tồn kho

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	106.497.804.704	-	79.436.410.691	-
Công cụ, dụng cụ	77.026.764	-	78.132.219	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang ngắn hạn	101.155.490.207	-	64.250.095.614	-
Thành phẩm	129.930.506.030	-	118.248.801.140	-
Hàng hóa	14.332.258	-	14.332.258	-
Hàng gửi đi bán	168.327.759	-	204.069.866	-
	337.843.487.722	-	262.231.841.788	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, giá trị hàng tồn kho luân chuyển của Công ty thế chấp để đảm bảo các khoản vay tại các ngân hàng (xem Thuyết minh 5.17.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn**5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	988.278.633	994.405.438
Chi phí sửa chữa	638.613.258	611.767.251
Chi phí bảo hiểm	181.107.594	227.546.477
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.307.219.904	378.205.829
	3.115.219.389	2.211.924.995

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	9.618.656.043	8.854.584.689
Chi phí sửa chữa	5.499.753.801	5.162.164.300
Chi phí đào tạo	5.113.832.034	6.171.866.250
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.816.275.887	7.102.101.449
	26.048.517.765	27.290.716.688

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT – MAY NHA TRANG
Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

5.9	Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
	Tại ngày 01/01/2024	185.818.730.838	554.199.166.390	13.668.942.253	4.244.746.368	22.034.909.789	779.966.495.638
	Mua trong kỳ	-	-	-	56.049.079	-	56.049.079
	Tăng từ xây dựng cơ bản	-	102.167.545.398	-	-	7.982.621.242	110.150.166.640
	Thanh lý	-	(36.855.527.359)	-	-	-	(36.855.527.359)
	Tại ngày 30/06/2024	185.818.730.838	619.511.184.429	13.668.942.253	4.300.795.447	30.017.531.031	853.317.183.998
Giá trị hao mòn lũy kế							
	Tại ngày 01/01/2024	78.113.232.202	301.847.325.595	10.552.170.780	2.254.056.019	120.748.146	392.887.532.742
	Khấu hao trong kỳ	2.561.021.074	16.748.549.822	371.442.612	130.504.733	960.289.633	20.771.807.874
	Thanh lý	-	(36.463.068.767)	-	-	-	(36.463.068.767)
	Tại ngày 30/06/2024	80.674.253.276	282.132.806.650	10.923.613.392	2.384.560.752	1.081.037.779	377.196.271.849
Giá trị còn lại							
	Tại ngày 01/01/2024	107.705.498.636	252.351.840.795	3.116.771.473	1.990.690.349	21.914.161.643	387.078.962.896
	Tại ngày 30/06/2024	105.144.477.562	337.378.377.779	2.745.328.861	1.916.234.695	28.936.493.252	476.120.912.149
Giá trị còn lại tài sản cố định thế chấp tại Ngân hàng:							
	Tại ngày 01/01/2024	107.705.498.636	252.351.840.795	3.116.771.473	1.990.690.349	21.914.161.643	387.078.962.896
	Tại ngày 30/06/2024	105.144.477.562	337.378.377.779	2.745.328.861	1.916.234.695	28.936.493.252	476.120.912.149
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng:							
	Tại ngày 01/01/2024	47.647.598.482	162.504.974.826	8.365.073.676	1.942.943.963	108.960.000	220.569.550.947
	Tại ngày 30/06/2024	48.485.798.482	146.058.341.850	8.819.009.858	1.942.943.963	108.960.000	205.415.054.153



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2024	1.909.500.000	1.909.500.000
Tăng trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/06/2024	1.909.500.000	1.909.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2024	212.965.137	212.965.137
Khấu hao trong kỳ	21.216.666	21.216.666
Tại ngày 30/06/2024	234.181.803	234.181.803
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2024	1.696.534.863	1.696.534.863
Tại ngày 30/06/2024	1.675.318.197	1.675.318.197
Giá trị còn lại của TSCĐ thế chấp tại Ngân hàng		
Tại ngày 01/01/2024	1.696.534.863	1.696.534.863
Tại ngày 30/06/2024	1.675.318.197	1.675.318.197

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2024 VND	Chi phí phát sinh trong kỳ VND	Kết chuyển TSCĐ trong kỳ VND	Kết chuyển giảm khác VND	30/06/2024 VND
Mua sắm tài sản cố định					
Đầu tư nâng công suất sản xuất sợi Nhà máy Sợi 2	108.570.000.696	143.408.830	(106.476.669.394)	(143.408.830)	2.093.331.302
	108.570.000.696	143.408.830	(106.476.669.394)	(143.408.830)	2.093.331.302
Sửa chữa lớn tài sản cố định					
Sửa chữa, cải tạo mở rộng nhà xưởng cho thuê	-	3.673.497.246	(3.673.497.246)	-	-
Các dự án khác	510.170.291	-	-	-	510.170.291
	510.170.291	3.673.497.246	(3.673.497.246)	-	510.170.291
	109.080.170.987	3.816.906.076	(110.150.166.640)	(143.408.830)	2.603.501.593

5.12 Phải trả người bán

5.12.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả các bên liên quan				
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú	111.419.564.570	111.419.564.570	82.397.312.990	82.397.312.990
Công ty cổ phần Vinatex Quốc tế	15.335.330.640	15.335.330.640	10.244.176.055	10.244.176.055
Công ty TNHH MTV Dệt vải Vinatex Quốc tế	1.253.679.120	1.253.679.120	1.252.159.425	1.252.159.425
Phải trả các nhà cung cấp khác				
Jiangyin Hanxin Textile Co., Ltd	35.661.111.539	35.661.111.539	2.204.515.404	2.204.515.404
Công ty TNHH Top Sports Textile Việt Nam	29.248.413.106	29.248.413.106	-	-
Sumtex Industrial Limited	7.706.404.514	7.706.404.514	10.005.366.367	10.005.366.367
Các nhà cung cấp khác	52.349.625.016	52.349.625.016	61.312.260.215	61.312.260.215
	252.974.128.505	252.974.128.505	167.415.790.456	167.415.790.456

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, số dư phải trả người bán ngắn hạn có gốc ngoại tệ là 2.014.403,65 USD tương đương 51.312.904.177 VND.

5.12.2 Phải trả người bán dài hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả các bên liên quan				
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú	75.854.160.857	75.854.160.857	87.819.224.028	87.819.224.028
Phải trả các nhà cung cấp khác				
Saurer Spinning Solutions GmbH & Co.Kg	79.418.839.176	79.418.839.176	78.107.013.339	78.107.013.339
Bentex Trading	21.990.331.440	21.990.331.440	21.081.297.600	21.081.297.600
Các nhà cung cấp khác	12.134.879.042	12.134.879.042	21.733.694.933	21.733.694.933
	189.398.210.515	189.398.210.515	208.741.229.900	208.741.229.900

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, chi tiết số dư phải trả người bán dài hạn có gốc ngoại tệ là:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
USD	863.280,00	21.990.331.440
EUR	3.269.484,90	91.553.718.218
		113.544.049.658

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Trả trước của các bên liên quan		
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú	15.865.131.412	15.988.730.609
Công ty cổ phần Vinatex Quốc tế	1.314.560.283	-
		-
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty TNHH Dệt Lucky Star	637.161.180	637.161.180
Các khách hàng khác	606.112.283	414.974.625
	18.422.965.158	17.040.866.414

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, số dư người mua trả tiền trước ngắn hạn có gốc ngoại tệ là 375,66 USD tương đương 8.746.602 VND.

5.14 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**Thuế giá trị gia tăng**

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ	9.936.641.910	2.596.402.232

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất như sau:

- Xuất khẩu	0%
- Bông thô chưa qua chế biến	Không chịu thuế
- Bông phế	5%
- Các sản phẩm, dịch vụ khác	8 - 10%

Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2024		Số phát sinh trong kỳ		30/06/2024	
	Phải thu VND	Phải trả VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải trả VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	- 3.961.261.274		20.189.422.084	(16.785.112.846)	-	7.365.570.512
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	396.791.013	(396.791.013)	-	-
Thuế nhập khẩu	1.929.082.648	-	1	-	1.929.082.647	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	716.682.637	-	-	-	716.682.637	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	54.509.648	499.873.279	(352.830.542)	-	201.552.385
Tiền thuê đất, thuế đất	2.406.487.980	-	4.130.575.715	(1.722.351.834)	-	1.735.901
Các loại thuế khác	-	345.361.511	8.841.391	(350.361.511)	-	3.841.391
	5.052.253.265	4.361.132.433	25.225.503.483	(19.607.447.746)	2.645.765.284	7.572.700.189

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ được ước tính như sau:

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	25.524.269.859	(20.124.061.724)
Điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận trước thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	(25.323.878.168)	11.633.466.376
Chi phí không được trừ	79.509	1.016.393.557
Chi phí dự phòng trợ cấp thất nghiệp	102.893.750	272.264.250
Chi phí lãi vay thuần không được trừ (i)	(25.426.851.427)	10.344.808.569
Các khoản điều chỉnh giảm	(200.391.691)	(306.157.961)
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản		
mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	(200.391.691)	(306.157.961)
Chi phí dự phòng trợ cấp thất nghiệp	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	-	(8.796.753.309)
Lỗi các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN ước tính	-	-
Điều chỉnh thuế TNDN của những năm trước	-	1.298.466.911
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	1.298.466.911

(i) Theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Chính Phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết thì tổng chi phí lãi vay (sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay) phát sinh trong kỳ được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp không vượt quá 30% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay (sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay) phát sinh trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

<u>Vị trí đất</u>	<u>Mức tiền thuê</u>
12 Nguyễn Gia Thiều, Phường Vạn Thạnh, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	325.728 VND/m ² /năm
54 Tôn Thất Tùng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	2.859.541 VND/m ² /năm
Km 1447, Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	36.288 VND/m ² /năm

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn**5.15.1 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Chi phí lãi vay phải trả	288.011.245	5.819.508.410
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	2.149.441.926	147.041.000
	2.437.453.171	5.966.549.410

5.15.2 Chi phí phải trả dài hạn

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả bên liên quan		
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú – chi phí lãi vay	7.103.887.406	-
	7.103.887.406	-

5.16 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty cổ phần Vinatex Quốc tế – Lãi vay phải trả	380.821.918	-
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú – Mượn tiền	13.000.000.000	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	3.688.803.020	3.059.604.083
Bảo hiểm xã hội	1.039.368.111	50.874.148
Bảo hiểm y tế	238.188.038	18.810.986
Bảo hiểm thất nghiệp	65.410.541	33.427.241
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.000.000	13.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	160.987.122	25.948.402
	18.586.578.750	3.201.664.860

5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn**5.17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

		30/06/2024		01/01/2024
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác				
Vay ngắn hạn ngân hàng				
• VCB Khánh Hòa – VND (a)	184.499.718.072	184.499.718.072	176.913.184.480	176.913.184.480
• BIDV Khánh Hòa – VND (b)	59.999.910.019	59.999.910.019	59.994.404.540	59.994.404.540
• Vietinbank Thủ Thiêm – USD (c)	3.963.073.547	3.963.073.547	38.183.416.273	38.183.416.273
• Vietinbank Thủ Thiêm – VND (c)	26.190.684.505	26.190.684.505	-	-
	274.653.386.143	274.653.386.143	275.091.005.293	275.091.005.293
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 5.17.2)	37.470.350.000	37.470.350.000	28.907.000.000	28.907.000.000
	312.123.736.143	312.123.736.143	303.998.005.293	303.998.005.293

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về từng khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:

(a) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa ("VCB Khánh Hòa") theo các hợp đồng như sau:

Hợp đồng hạn mức: Số 2024/HMCV-DM ngày 06/02/2024.

Hạn mức: 185.000.000.000 VND.

Mục đích: Tài trợ các nhu cầu vay ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu cho vay ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định.

Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng vay, 6 tháng đối với từng Giấy nhận nợ.

Lãi suất: Lãi suất hiện tại là từ 3,90% đến 4,80%/năm.

Tài sản đảm bảo:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa;
- Hệ thống máy móc thiết bị thuộc Dự án nhà máy sản xuất vải dệt kim đã qua sử dụng;
- 15 máy dệt kim phẳng, 06 máy dệt kim tròn, 01 máy nhuộm, 01 máy đo quang phổ đã qua sử dụng;
- Hệ thống 04 máy chải kỹ HC601 và 02 máy ghép hai đầu không làm đều;
- Hệ thống 02 máy đánh ống tự động Murata, 03 máy chải thô và 02 máy ghép làm đều Truetzschler;
- Máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay và vốn đối ứng thuộc "Dự án đầu tư nâng công suất sản xuất sợi nhà máy sợi 2";
- 03 phương tiện vận tải đã qua sử dụng là xe ô tô biển số 79B-02206, 79N-2117, 79N-2030;
- Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh trị giá 170 tỷ đồng;
- Các khoản phải thu khách hàng luân chuyển trị giá 60 tỷ đồng;
- Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê đất số 01/2007/HĐTD ngày 10/09/2007 và các phụ lục hợp đồng thuê đất đính kèm ký giữa Công ty và UBND tỉnh Khánh Hòa;
- Bảo lãnh của Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú trị giá 185 tỷ đồng; và
- Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty mở tại Ngân hàng trị giá 30.020.000.000 VND.

Số dư vay ngắn hạn VCB Khánh Hòa tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 184.499.718.072 VND.

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

(b) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (“**BIDV Khánh Hòa**”)

Hợp đồng hạn mức: 01/2023/4774139/HDTD ngày 12/09/2023.
Hạn mức: 60.000.000.000 VND.
Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.
Thời hạn hạn mức: Kể từ ngày ký hợp đồng vay đến hết ngày 30/06/2024.
Đối với từng khế ước nhận nợ là 6 tháng.
Lãi suất: Lãi suất hiện tại là 6,20%/năm.
Tài sản đảm bảo: - 6 xe ô tô, 1 xe ô tô con hiệu Toyota Camry và 3 xe ô tô khách đã qua sử dụng;
- Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại 12 Nguyễn Gia Thiều, Phường Vạn Thạnh, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa;
- Quyền sử dụng đất tại Km 1447, Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa;
- Quyền sử dụng đất và tài sản và tài sản gắn liền với đất tại số 54 Tôn Thất Tùng, phường Bến Thành, Quận 1, Tp. HCM;
- Máy móc thiết bị nhà máy sợi 1, nhà máy sợi 2 và nhà máy may 4;
- 04 máy nhuộm đồng bộ Fongs;
- Thẻ chấp máy móc thiết bị và trạm biến áp;
- Dây chuyền máy bông nhà máy sợi 3 (chuyển đổi cơ cấu mặt hàng);
- Máy móc thiết bị nhà máy may Lean, máy lọc sơ ngoại lai;
- 03 máy nén khí trục vít King Power, 01 máy sợi thô Hicorp, 04 máy kéo sợi con mới 100%;
- Máy móc thiết bị đầu tư mới giai đoạn 2022 - 2023: 03 máy chải thô, hệ thống nâng cấp dây bông (máy xé thô, hòm trộn, máy xé tinh), hệ thống buồng lọc và máy ép kiện, máy đánh ống Savio và xe nâng điện Toyota;
- 03 hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị 12.600.000.000 VND;
- Bảo lãnh của Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú trị giá 60 tỷ đồng; và
- Thẻ chấp hàng tồn kho và các khoản phải thu hình thành từ các hợp đồng do BIDV cấp tín dụng.

Số dư vay ngắn hạn BIDV Khánh Hòa tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 59.999.910.019 VND.

(c) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Thiêm (“**Vietinbank Thủ Thiêm**”)

Hợp đồng hạn mức: Số 337/2023-HĐCVHM/NHCT903-DMNT ngày 28/08/2023.
Hạn mức: 60.000.000.000 VND.
Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Chi nhánh Hồ Chí Minh – Công ty cổ phần Dệt – May Nha Trang.
Thời hạn hạn mức: Từ ngày 28/08/2023 đến hết ngày 26/08/2024.
Đối với từng khế ước nhận nợ là 6 tháng.
Lãi suất: Lãi suất áp dụng cho từng khoản vay được quy định cụ thể trên giấy nhận nợ tại thời điểm giải ngân và được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng.
Lãi suất hiện tại đối với khoản vay USD là từ 3,90 đến 4,20%/năm.
Tài sản đảm bảo: - Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của ông Đặng Vũ Hùng;
- Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Chi nhánh Hồ Chí Minh được lưu trữ tại nhà xưởng là Nhà máy may dệt kim xuất khẩu Nha Trang trong khuôn viên Công ty cổ phần Dệt - May Nha Trang tại Km1447, Quốc lộ 1A, Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa; và
- Văn bản bảo lãnh của Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú cho toàn bộ nghĩa vụ nợ của Công ty tại Vietinbank Thủ Thiêm.

Chi tiết số dư vay ngắn hạn Vietinbank Thủ Thiêm tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
- VND		26.190.684.505
- USD	155.579,38	3.963.073.547
		30.153.758.052

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT – MAY NHA TRANG
Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ:

	Tại ngày 01/01/2024	Số tiền vay/ Kết chuyển từ vay dài hạn	Thanh toán trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	Tại ngày 30/06/2024
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	275.091.005.293	441.742.110.532	(442.268.763.487)	89.033.805	274.653.386.143
Vay dài hạn đến hạn trả	28.907.000.000	19.374.380.000	(11.068.300.000)	257.270.000	37.470.350.000
	303.998.005.293	461.116.490.532	(453.337.063.487)	346.303.805	312.123.736.143

5.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

		Giá trị	30/06/2024 Số có khả năng trả nợ	Giá trị	01/01/2024 Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn bên liên quan					
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú	(a)	59.500.000.000	59.500.000.000	59.500.000.000	59.500.000.000
		59.500.000.000	59.500.000.000	59.500.000.000	59.500.000.000
Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác					
Vay dài hạn ngân hàng					
• VCB Khánh Hòa – VND	(b)	94.965.456.962	94.965.456.962	100.276.024.104	100.276.024.104
• VCB Khánh Hòa – USD	(b)	17.168.255.345	17.168.255.345	22.807.755.947	22.807.755.947
• BIDV Khánh Hòa – VND	(c)	625.800.000	625.800.000	730.100.000	730.100.000
		112.759.512.307	112.759.512.307	123.813.880.051	123.813.880.051
Nợ dài hạn đến hạn trả					
• VCB Khánh Hòa – VND		(20.600.000.000)	(20.600.000.000)	(16.000.000.000)	(16.000.000.000)
• VCB Khánh Hòa – USD		(16.557.450.000)	(16.557.450.000)	(12.698.400.000)	(12.698.400.000)
• BIDV Khánh Hòa – VND		(312.900.000)	(312.900.000)	(208.600.000)	(208.600.000)
		(37.470.350.000)	(37.470.350.000)	(28.907.000.000)	(28.907.000.000)
		134.789.162.307	134.789.162.307	154.406.880.051	154.406.880.051

Thông tin chi tiết về các khoản vay dài hạn:

(a) Vay dài hạn Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú, bao gồm các hợp đồng:

- Hợp đồng vay vốn: Số 001/2021/PPJ-DMNT ngày 28/07/2021 và phụ lục ngày 27/12/2023.
Hạn mức: 9.500.000.000 VND.
Mục đích: Ký quỹ mở L/C nhập máy móc thiết bị làm vốn đối ứng dự án Nhà máy sợi 3.
Thời hạn vay: 48 tháng từ ngày chuyển đủ khoản vay.
Lãi suất: 5%/năm.
Tài sản đảm bảo: Không có.
- Hợp đồng vay vốn: Số 002/2021/PPJ-DMNT ngày 06/12/2021 và phụ lục ngày 27/12/2023.
Hạn mức: 10.000.000.000 VND.
Mục đích: Ký quỹ mở L/C, mua sắm máy móc thiết bị, vật tư phụ tùng, nộp thuế nhập khẩu, thuế GTGT, làm vốn tự có cho dự án đầu tư chiều sâu dây chuyền Zinser nhà máy sợi 2.
Thời hạn vay: 48 tháng từ ngày chuyển đủ khoản vay.
Lãi suất: 5%/năm.
Tài sản đảm bảo: Không có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)

3. Hợp đồng vay vốn: 003/2021/PPJ-DMNT ngày 06/12/2021.
Hạn mức: 50.000.000.000 VND.
Mục đích: Ký quỹ mở L/C nhập máy móc thiết bị làm vốn đối ứng dự án Đầu tư nâng công suất sản xuất sợi Nhà máy sợi 2.
Thời hạn vay: 108 tháng từ ngày chuyển đủ khoản vay.
Lãi suất: 5%/năm.
Tài sản đảm bảo: Không có.

4. Hợp đồng vay vốn: 001/2022/PPJ-DMNT ngày 28/10/2022.
Hạn mức: 10.000.000.000 VND.
Mục đích: Đầu tư cải tạo mở rộng nhà xưởng cho thuê.
Thời hạn vay: 36 tháng từ ngày chuyển đủ khoản vay.
Lãi suất: 8%/năm.
Tài sản đảm bảo: Không có.

Số dư vay dài hạn Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 59.500.000.000 VND.

(b) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa ("VCB Khánh Hòa") bao gồm các hợp đồng:

1. Hợp đồng hạn mức số 2015/DA-DM ngày 07/09/2015 và Phụ lục số 2015/DA-DM/PL01 ngày 23/08/2017
Hạn mức: 230.000.000.000 VND.
Mục đích: Thanh toán chi phí thực hiện dự án "Đầu tư Nhà máy sản xuất vải dệt kim" tại Km 1447 Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.
Thời hạn vay: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, bao gồm thời gian ân hạn không thu nợ gốc 18 tháng.
Lãi suất: Đối với khoản vay VND là 7,10%/năm.
Đối với khoản vay USD là 4,00%/năm.

2. Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 2021/SOI2-DM ngày 17/12/2021
Hạn mức: 150.000.000.000 VND.
Mục đích: Tài trợ cho nhu cầu cấp tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư dự án.
Thời hạn vay: 108 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay.
Lãi suất: Tùy theo từng kế ước nhận nợ. Lãi suất hiện tại là 8,20%/năm.

3. Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 2021/SOI3-DM/01 ngày 29/07/2021
Hạn mức: 2.700.000.000 VND.
Mục đích: Thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến phương án đầu tư các máy chải kỹ và máy ghép sơ bộ thuộc "Dự án đầu tư nâng cao hiệu quả sản xuất sợi nhà máy sợi 3".
Thời hạn vay: 72 tháng (thời gian ân hạn 6 tháng từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên).
Lãi suất: Tùy theo từng kế ước nhận nợ. Lãi suất hiện tại là 8,20%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)

Tài sản đảm bảo của các hợp đồng vay dài hạn tại VCB Khánh Hòa:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa;
- Hệ thống máy móc thiết bị thuộc Dự án nhà máy sản xuất vải dệt kim đã qua sử dụng;
 - 15 máy dệt kim phẳng, 06 máy dệt kim tròn, 01 máy nhuộm, 01 máy đo quang phổ đã qua sử dụng;
 - Hệ thống 04 máy chải kỹ HC601 và 02 máy ghép hai đầu không làm đều;
 - Hệ thống 02 máy đánh ống tự động Murata, 03 máy chải thô và 02 máy ghép làm đều Truetzschler;
- Máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay và vốn đối ứng thuộc "Dự án đầu tư nâng công suất sản xuất sợi nhà máy sợi 2";
- 03 phương tiện vận tải đã qua sử dụng là xe ô tô biển số 79B-02206, 79N-2117, 79N-2030;
- Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh trị giá 170 tỷ đồng;
- Các khoản phải thu khách hàng luân chuyển trị giá 60 tỷ đồng;
- Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê đất số 01/2007/HĐTD ngày 10/09/2007 và các phụ lục hợp đồng thuê đất đính kèm ký giữa Công ty và UBND tỉnh Khánh Hòa;
- Bảo lãnh của Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú trị giá 185 tỷ đồng; và
- Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty mở tại Ngân hàng trị giá 30.020.000.000 VND.

Chi tiết số dư vay dài hạn VCB Khánh Hòa tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
- VND		94.965.456.962
- USD	673.978,54	17.168.255.345
		112.133.712.307

(c) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa ("BIDV Khánh Hòa"):

Hợp đồng tín dụng số 01/2020/4774139/HĐTD ngày 13/07/2020

Hạn mức: 3.700.000.000 VND.

Mục đích: Đầu tư nâng cao hiệu quả sản xuất sợi nhà máy sợi 2.

Thời hạn vay: 60 tháng.

Lãi suất: Lãi suất được điều chỉnh 06 tháng/lần và được xác định như sau: lãi suất tiết kiệm trả sau kỳ hạn 24 tháng \pm 3,90%/năm. Lãi suất hiện tại là 8,70%/năm.

Tài sản đảm bảo: Thế chấp máy móc thiết bị chính dự án đầu tư nâng cao chất lượng sợi nhà máy sợi 2 (7056 bộ compact và 01 máy thô 132 cọc); vật tư phụ tùng (03 bộ kim chải); hệ thống đường ống cấp, hút bụi, hệ thống điện, hệ thống khí nén nhà máy sợi 2. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 5.164.000.000 VND.

Số dư vay dài hạn BIDV Khánh Hòa tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 625.800.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ VND	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND
Tại ngày 30/06/2024				
Vay dài hạn bên liên quan	59.500.000.000	-	29.500.000.000	30.000.000.000
Vay dài hạn ngân hàng	112.759.512.307	37.470.350.000	75.289.162.307	-
	172.259.512.307	37.470.350.000	104.789.162.307	30.000.000.000
Tại ngày 01/01/2024				
Vay dài hạn bên liên quan	59.500.000.000	-	29.500.000.000	30.000.000.000
Vay dài hạn ngân hàng	123.813.880.051	28.907.000.000	94.906.880.051	-
	183.313.880.051	28.907.000.000	124.406.880.051	30.000.000.000

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	Tại ngày 01/01/2024 VND	Số tiền vay VND	Thanh toán trong kỳ VND	Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 30/06/2024 VND
Vay dài hạn bên liên quan	59.500.000.000	-	-	-	-	59.500.000.000
Vay dài hạn ngân hàng	94.906.880.051	7.897.130.069	(8.261.968.800)	(19.374.380.000)	121.500.987	75.289.162.307
	154.406.880.051	7.897.130.069	(8.261.968.800)	(19.374.380.000)	121.500.987	134.789.162.307

5.18 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	01/01/2024 VND	Trích lập trong kỳ VND	Số sử dụng trong kỳ VND	30/06/2024 VND
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	202.061.750	(99.168.000)	102.893.750
	-	202.061.750	(99.168.000)	102.893.750

5.19 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng VND	Quỹ phúc lợi VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	125.972.081	263.367.672	389.339.753
Tăng khác	1.080.000	23.669.300	24.749.300
Chi quỹ trong kỳ	-	(36.569.000)	(36.569.000)
Tại ngày 30/06/2024	127.052.081	250.467.972	377.520.053

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG
Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phước, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

5.20 Vốn chủ sở hữu ("CSH")

5.20.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	235.000.000.000	1.820.000.000	23.696.115.722	(85.793.594.961)	174.722.520.761
Lỗi trong 6 tháng đầu năm	-	-	-	(21.422.528.635)	(21.422.528.635)
Tại ngày 30/06/2023	235.000.000.000	1.820.000.000	23.696.115.722	(107.216.123.596)	153.299.992.126
Lãi trong 6 tháng cuối năm	-	-	-	4.938.875.012	4.938.875.012
Tại ngày 31/12/2023	235.000.000.000	1.820.000.000	23.696.115.722	(102.277.248.584)	158.238.867.138
Tại ngày 01/01/2024	235.000.000.000	1.820.000.000	23.696.115.722	(102.277.248.584)	158.238.867.138
Lãi trong 6 tháng đầu năm	-	-	-	25.524.269.859	25.524.269.859
Tại ngày 30/06/2024	235.000.000.000	1.820.000.000	23.696.115.722	(76.752.978.725)	183.763.136.997



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

5.20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4200237973 đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 15 tháng 4 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp:

Vốn điều lệ:	235.000.000.000	VND
Tổng số cổ phần:	23.500.000	cổ phần
Mệnh giá cổ phần:	10.000	VND/cổ phần

Trong đó:

Cổ đông	30/06/2024		01/01/2024	
	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú	5.614.375	23,89	5.614.375	23,89
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú	4.538.132	19,31	4.538.132	19,31
Công ty cổ phần Vinatex Quốc tế	9.484.500	40,36	9.484.500	40,36
Các cổ đông khác	3.862.993	16,44	3.862.993	16,44
	23.500.000	100,00	23.500.000	100,00

5.20.3 Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.500.000	23.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.500.000	23.500.000
• Cổ phiếu phổ thông	23.500.000	23.500.000
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
• Cổ phiếu phổ thông	-	-
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.500.000	23.500.000
• Cổ phiếu phổ thông	23.500.000	23.500.000
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-

5.21 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ**5.21.1 Ngoại tệ các loại**

	30/06/2024	01/01/2024
Dollar Mỹ (USD)	11.219,51	344.490,63

5.21.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	1.254.389.058	1.254.389.058

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****6.1.1 Tổng doanh thu**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Doanh thu bán thành phẩm	446.000.609.211	344.386.808.069
Doanh thu bán hàng hóa	12.900.969.751	11.502.876.426
Doanh thu cung cấp dịch vụ	104.560.817.706	91.729.019.127
	563.462.396.668	447.618.703.622
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	-	(185.194.000)
Giảm giá hàng bán	(1.180.579.897)	(571.409.495)
Chiết khấu thương mại	-	(7.474.420)
	(1.180.579.897)	(764.077.915)
Doanh thu thuần	562.281.816.771	446.854.625.707

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Xem thuyết minh 9.1.2

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Giá vốn của thành phẩm	418.291.573.305	375.018.414.510
Giá vốn của hàng hóa	13.076.753.905	10.788.582.551
Giá vốn của dịch vụ	74.231.990.408	52.143.258.889
	505.600.317.618	437.950.255.950

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	948.525.797	476.541.524
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.172.912.531	1.321.446.883
	3.121.438.328	1.797.988.407

6.4 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí lãi vay	12.514.689.249	12.410.199.786
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.735.010.407	1.568.773.539
	18.249.699.656	13.978.973.325

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

6.5 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí nhân viên	104.897.487	48.583.760
Chi phí bốc xếp, vận chuyển hàng hóa	5.748.047.231	3.000.122.476
Chi phí bán hàng khác	37.785.204	635.434.597
	5.890.729.922	3.684.140.833

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí nhân viên	4.151.656.122	5.081.260.558
Tiền thuê đất	2.669.196.415	3.311.098.884
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.216.899.291	3.823.352.883
	10.037.751.828	12.215.712.325

6.7 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	360.219.408	-
Thu nhập từ giảm tiền thuê đất	59.382.720	2.409.521.580
Thu bồi thường bảo hiểm	-	4.141.668.497
Thu nhập khác	10.580.218	354.975.562
	430.182.346	6.906.165.639

6.8 Chi phí khác

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Thuế truy thu, nộp phạt	79.509	1.016.393.557
Chi phí sửa chữa nhà máy sợi 3	-	6.837.186.125
Giảm tiền thu phạt vi phạm hợp đồng	-	-
Chi phí khác	530.589.053	179.362
	530.668.562	7.853.759.044

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

6.9 Lãi trên cổ phiếu**6.9.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	25.524.269.859	(21.422.528.635)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng cho HĐQT và Ban Kiểm soát	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	25.524.269.859	(21.422.528.635)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	23.500.000	23.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.086	(912)

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Cổ phiếu đang lưu hành đầu kỳ	23.500.000	23.500.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	23.500.000	23.500.000

6.9.2 Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ tài chính 06 tháng đến ngày công bố Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

6.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	229.381.988.562	278.834.487.611
Chi phí nhân công	31.901.630.469	64.393.634.285
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.793.024.540	12.538.975.699
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.719.312.924	85.438.080.378
Chi phí khác bằng tiền	8.284.932.738	11.214.013.194
	375.080.889.233	452.419.191.167

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**7.1 Tiền thu từ đi vay**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay	449.639.240.601	413.166.411.649
	449.639.240.601	413.166.411.649

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Tiền trả nợ gốc vay	461.599.032.287	380.478.850.713
	461.599.032.287	380.478.850.713

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Các phân tích về độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan tới tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty và các khoản vay có gốc ngoại tệ của Công ty.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về ngoại tệ.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

Rủi ro ngoại tệ (tiếp theo)

Công ty có các khoản tài sản/nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	USD	30/06/2024 EUR	USD	31/12/2023 EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.219,51	-	344.490,63	-
Phải thu ngắn hạn khách hàng	3.844.606,54	-	1.203.264,15	-
Phải trả người bán ngắn hạn	(2.877.683,65)	(3.269.484,90)	(2.011.883,56)	(3.269.484,90)
Vay và nợ thuê tài chính	(829.557,92)	-	(2.757.591,00)	-
	148.584,48	(3.269.484,90)	(3.221.719,78)	(3.269.484,90)

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy lợi nhuận trước thuế của công ty (do sự thay đổi hợp lý của tài sản và nợ phải trả).

USD	Thay đổi tỷ giá (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế USD	thuế VND
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	+1	1.485,84	37.848.923
	-1	(1.485,84)	(37.848.923)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	+1	(32.217,20)	(786.743.971)
	-1	32.217,20	786.743.971
EUR	Thay đổi tỷ giá (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế EUR	EUR
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	+1	(32.694,85)	(915.537.182)
	-1	32.694,85	915.537.182
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	+1	(32.694,85)	(900.414.507)
	-1	32.694,85	900.414.507

Rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính 06 tháng là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30/06/2024			
Các khoản vay và nợ thuê TC	312.123.736.143	134.789.162.307	446.912.898.450
Phải trả người bán	252.974.128.505	189.398.210.515	442.372.339.020
Phải trả khác và chi phí phải trả	15.992.262.211	7.103.887.406	23.096.149.617
	581.090.126.859	331.291.260.228	912.381.387.087
Tại ngày 31/12/2023			
Các khoản vay và nợ thuê TC	303.998.005.293	154.406.880.051	458.404.885.344
Phải trả người bán	167.415.790.456	208.741.229.900	376.157.020.356
Phải trả khác và chi phí phải trả	6.005.497.812	-	6.005.497.812
	477.419.293.561	363.148.109.951	840.567.403.512

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Công ty thế chấp tài sản của mình cho các khoản vay (Xem thuyết minh số 5.1, 5.2, 5.7, 5.9, 5.10 và 5.17).

Công ty nắm giữ tài sản đảm bảo của các bên khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 13.000.000 VND và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 13.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

iv. Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	165.436.305.801	130.179.519.876	165.436.305.801	130.179.519.876
<i>Phải thu khác</i>	17.338.825.929	1.465.064.192	17.338.825.929	1.465.064.192
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	38.060.293.504	58.132.985.214	38.060.293.504	58.132.985.214
<i>Đầu tư ngắn hạn</i>	47.070.000.000	44.620.000.000	47.070.000.000	44.620.000.000
<i>Đầu tư dài hạn</i>	1.221.725.000	1.221.725.000	1.221.725.000	1.221.725.000
Tổng cộng	269.127.150.234	235.619.294.282	269.127.150.234	235.619.294.282
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
<i>Vay và nợ</i>	446.912.898.450	458.404.885.344	446.912.898.450	458.404.885.344
<i>Phải trả người bán</i>	442.372.339.020	376.157.020.356	442.372.339.020	376.157.020.356
<i>Phải trả khác và chỉ phí phải trả</i>	23.096.149.617	6.005.497.812	23.096.149.617	6.005.497.812
Tổng cộng	912.381.387.087	840.567.403.512	912.381.387.087	840.567.403.512

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết trình trên Báo cáo tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin về khoản trả nợ của từng khách hàng và đối tượng nợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá trị ghi sổ.
- Các khoản vay ngân hàng mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC**9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Thù lao của Hội đồng quản trị		
Ông Đặng Vũ Hùng	40.000.000	40.000.000
Ông Phan Minh Tiến	32.000.000	32.000.000
Ông Trần Hoàng Thảo	32.000.000	32.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Phương	32.000.000	32.000.000
Ông Nguyễn Chí Trực	-	32.000.000
Ban kiểm soát		
Phan Thị Kiều Oanh	28.000.000	28.000.000
Mai Thị Tình	12.000.000	12.000.000
Nguyễn Thị Cẩm Vân	12.000.000	12.000.000
Thành viên Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	1.408.811.002	1.779.169.462

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan/ Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú		
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa và dịch vụ	-	3.592.970.303
Bán hàng hóa, công cụ, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	16.131.546.512	9.534.114.491
Thuê tài sản và nhà xưởng	-	6.553.775.136
Lãi và phí quản lý thuê tài sản	-	4.527.399.646
Cho thuê tài sản và nhà xưởng	1.206.450.408	-
Chi hộ	660.481.469	-
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú		
Bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	3.876.695.221	3.516.585.645
Cho thuê nhà xưởng	1.270.524.144	1.355.011.608
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	188.975.187.440	72.796.553.528
Gia công may	1.275.648.644	9.070.008.411
Thuê gia công	180.392.164	927.780.451
Mượn tiền	13.000.000.000	-
Công ty cổ phần Vinatex Quốc tế		
Bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	-	123.551.792.413
Gia công may	12.436.583.195	15.259.733.391
Thuê gia công	12.096.451.617	6.144.137.839
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa và dịch vụ	118.316.117.923	-
Mượn tiền	-	14.000.000.000
Cho thuê tài sản và nhà xưởng	16.383.889.564	11.645.246.880

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

Bên liên quan/ Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Công ty TNHH MTV Dệt vải Vinatex Quốc tế		
Bán hàng hóa, thành phẩm	122.259.070.704	122.596.855.245
Thuê gia công	557.554.000	-
Thuê tài sản	2.112.000.000	2.112.000.000
Công ty cổ phần Sinnika Việt Nam		
Cho thuê nhà xưởng	2.826.621.600	1.934.984.142
Cung cấp dịch vụ	6.430.172.203	3.842.466.102
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú – Chi nhánh Đà Nẵng		
Bán hàng hóa, thành phẩm	678.832.760	-
<i>Số dư với các bên liên quan khác</i>		
Số dư phải thu/ (phải trả) của Công ty với các bên liên quan:		
Bên liên quan/ Nội dung nghiệp vụ	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.787.070.605	3.184.393.561
Phải thu dài hạn của khách hàng	1.360.190.736	36.653.153.023
Phải thu khác	-	615.000.000
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	-	1.108.356.894
Người mua trả tiền trước	(15.865.131.412)	(15.988.730.609)
Phải trả người bán ngắn hạn	(111.419.564.570)	(82.397.312.990)
Phải trả người bán dài hạn	(75.854.160.857)	(87.819.224.028)
Vay dài hạn	(59.500.000.000)	(59.500.000.000)
Phải trả ngắn hạn khác	(13.000.000.000)	-
Chi phí phải trả dài hạn	(7.103.887.406)	-
Công ty cổ phần Vinatex Quốc tế		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	13.634.277.517	19.153.564.700
Phải trả người bán ngắn hạn	(15.335.330.640)	(10.244.176.055)
Phải trả ngắn hạn khác	(380.821.918)	-
Người mua trả tiền trước	(1.314.560.283)	-
Công ty TNHH MTV Dệt vải Vinatex Quốc tế		
Phải thu khách hàng	29.054.388.036	15.979.517.238
Phải trả người bán ngắn hạn	(1.253.679.120)	(1.252.159.425)
Công ty cổ phần Sinnika Việt Nam		
Phải thu ngắn hạn khách hàng	1.620.405.859	1.552.288.926
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú – Chi nhánh Đà Nẵng		
Phải thu ngắn hạn khách hàng	21.216.982	1.446.896.647

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

Cam kết bảo lãnh

Vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Thiêm và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam được bảo lãnh bởi văn bản bảo lãnh vay vốn của Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú (thuyết minh 5.17).

9.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính 06 tháng đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

DIỆP TỪ MỸ LIÊN
Người lập biểu

NGUYỄN THỊ HOÀNG QUYÊN
Kế toán trưởng



NGUYỄN HẢI SƠN
K/T Chủ tịch Hội đồng quản trị
Phó Tổng Giám đốc
Khánh Hòa, ngày 29 tháng 8 năm 2024

